

UNIT 2:**LIFE IN THE COUNTRYSIDE****A CLOSER LOOK 1****I/ NEW WORDS:**

1. cattle /'kæt.əl/	(n) : gia súc
2.poultry	(n): gia cầm
3.pick /pɪk/	(v): hái, nhặt
4.orchard	(n): vườn cây ăn quả
5.truck /trʌk/	(n): xe tải
6.catch /kætʃ/	(v): đón, bắt
7.vast /vɑːst/	(adj): mênh mông, bao la
8.hospitable /hɒs'pɪt.ə.bəl/	(adj): mến khách, hiếu khách
9.well-trained	(adj): lành nghề, có tay nghề cao
10.picturesque /,pɪk.tʃər'esk/	(adj): đẹp như tranh vẽ
11.old-fashioned /,əʊld'fæʃ.ənd/	(adj): lỗi thời, ko hợp thời trang
12.thorough /'θʌr.ə/	(adj): kỹ lưỡng, chu đáo
13.milk	(v): vắt sữa
14.feed-fed-fed /fiːd/	(v): cho ăn, nuôi
15.training /'treɪ.nɪŋ/	(n): sự đào tạo
16.cottage /'kɒt.ɪdʒ/	(n): nhà tranh
17.pasta /'pɑː.stə/	(n): mì ống, mì sợi